

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ SẢN XUẤT VIMINT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ SẢN XUẤT VIMINT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt: VIMINT

**2. Mã số doanh nghiệp:** 1301113418

**3. Ngày thành lập:** 28/12/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 686, ấp 5A, Thị trấn Giồng Trôm, Huyện Giồng Trôm, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Điện thoại: 0937309797

Fax:

Email: [beloi123@icloud.com](mailto:beloi123@icloud.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                 | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(trừ động vật và lâm sản pháp luật cấm kinh doanh)                                                                                                                              | 4620        |
| 2.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                        | 4632        |
| 3.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                          | 4633        |
| 4.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                      | 4641        |
| 5.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu.                                                                                           | 4649        |
| 6.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                         | 4669        |
| 7.  | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ xoa bóp gồm: Sử dụng phương pháp vật lý trị liệu để xoa bóp (massage), tắm quất phục vụ sức khỏe cho con người.             | 9610(Chính) |
| 8.  | Cắt tóc, làm đầu, gội đầu<br>Chi tiết: Cắt tóc, gội đầu, uốn, sấy, nhuộm tóc, duỗi thẳng, ép tóc và các dịch vụ làm tóc khác phục vụ cả nam và nữ; Cắt, tỉa và cạo râu; Massage mặt, làm móng chân, móng tay, trang điểm (trừ các hoạt động gây chảy máu) | 9631        |
| 9.  | Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                     | 9639        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 10. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (trừ thuốc lá thuốc láo không rõ nguồn gốc, thuốc lá thuốc láo pháp luật cấm kinh doanh)                                                  | 4711 |
| 11. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                             | 4719 |
| 12. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                              | 4721 |
| 13. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                               | 4722 |
| 14. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                | 1010 |
| 15. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                                                                                                                                                  | 1080 |
| 16. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                                                                         | 2023 |
| 17. | Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất chiết xuất của các sản phẩm hương liệu tự nhiên; Sản xuất nước hương liệu nguyên chất chưng cất; Sản xuất sản phẩm hỗn hợp có mùi thơm dùng cho sản xuất nước hoa hoặc thực phẩm. | 2029 |
| 18. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ<br>(trừ thuốc lá thuốc láo không rõ nguồn gốc, thuốc lá thuốc láo pháp luật cấm kinh doanh)                                                                                   | 4781 |
| 19. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                     | 4789 |
| 20. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet                                                                                                                                                                                                        | 4791 |
| 21. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                        | 4799 |
| 22. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                            | 4931 |
| 23. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng đường bộ bằng ô tô theo tuyến cố định và theo hợp đồng; Vận chuyển hành khách du lịch bằng ô tô.                                                                                         | 4932 |
| 24. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                 | 4933 |
| 25. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(trừ kinh doanh bến bãi đỗ xe, trừ kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                     | 5210 |
| 26. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                               | 5224 |
| 27. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                        | 5225 |
| 28. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                                                                                                            | 5229 |
| 29. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                | 4751 |
| 30. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                               | 4771 |
| 31. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                        | 4772 |

|     |                                                                                                                                                                                                        |                                                              |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 32. | Ghi chú: Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, bảo vệ môi trường, phòng cháy chữa cháy và điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện. | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú:

Địa chỉ liên lạc:

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: TRẦN THỊ LỢI

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 10/10/1992

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 321411720

Ngày cấp: 03/03/2020

Nơi cấp: Công an Bến Tre

Địa chỉ thường trú: Số 686, ấp 5A, Thị trấn Giồng Trôm, Huyện Giồng Trôm, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 686, ấp 5A, Thị trấn Giồng Trôm, Huyện Giồng Trôm, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bến Tre